

Số: /2025/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 396/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 11 năm 2025; ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tại Công văn số 03108/VP-NNXD ngày 18 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVBVQLXLPHC - BTP;
- TT, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NN-XD;
- Lưu: VT, L011202, KP472/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sử

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau đây gọi tắt là định mức kinh tế - kỹ thuật) quy định định mức lao động, định mức vật tư thiết bị, định mức chi phí khác để áp dụng lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thanh quyết toán các công trình đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
3. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

4. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

5. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

6. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

7. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

8. Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính.

Điều 4. Quy định về sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông).

a) Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Lao động phục vụ (Lao động phổ thông) là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tâm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mố, rửa vật liệu; một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.

2. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Định biên: Xác định cấp bậc, số lượng lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT

ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

b) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) đối với lao động kỹ thuật tính bằng 8 giờ làm việc; ngày công (ca) đối với lao động phổ thông tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân).

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân. Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng định mức.

3. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 01 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

- Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

+ Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức vật liệu và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu. Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

4. Các định mức chi phí khác

- Chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ (%) trên chi phí trực tiếp của nhiệm vụ, dự án: tính bằng 15% chi phí nội nghiệp và 20% chi phí ngoại nghiệp.

- Chi phí khảo sát lập nhiệm vụ, dự án được tính bằng 1,6% chi phí trực tiếp của nhiệm vụ, dự án.

- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ, dự án được xác định theo tỷ lệ (%) trên chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án (gồm: chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung): tính bằng 4% chi phí nội nghiệp, 5% chi phí ngoại nghiệp.

- Các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ dự án (như chi phí thu thập thông tin, mua tài liệu, số liệu, chi phí tổ chức đấu thầu...) được tính theo khối lượng thực tế thực hiện và chế độ chi tiêu theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐDC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDĐ
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

Điều 6. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

2. Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 01 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 01 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/200	25	1,00
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	144	3600,00

Chương II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ**Mục 1****ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH****Điều 7. Lưới địa chính**

1. Nội dung công việc lập lưới địa chính gồm:

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

b) Xây tường vây;

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

2. Phân loại khó khăn

a) KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; giao thông thuận tiện.

b) KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng hòn, đảo; giao thông tương đối thuận tiện.

c) KK3: Vùng có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, kênh, rạch; giao thông không thuận tiện.

d) KK4: Vùng có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m; Vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, khu vực đông dân cư phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

đ) KK5: Vùng có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức công lao động

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KS3, 1NV3)	1	$\frac{1,46}{2,43}$
			2	$\frac{1,75}{2,92}$
			3	$\frac{2,10}{3,50}$
			4	$\frac{2,52}{4,20}$
			5	$\frac{3,03}{5,04}$
2	Xây tường vây	Nhóm 3 (2KS2, 1NV3)	1	$\frac{1,35}{2,80}$
			2	$\frac{1,62}{3,36}$
			3	$\frac{1,94}{4,03}$
			4	$\frac{2,33}{4,84}$
			5	$\frac{2,80}{5,81}$
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KS3, 1NV3)	1	$\frac{0,27}{0,36}$
			2	$\frac{0,32}{0,43}$
			3	$\frac{0,39}{0,52}$
			4	$\frac{0,47}{0,62}$
			5	$\frac{0,56}{0,75}$
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KS2, 2KS3, 1NV3)	1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,80}{0,54}$

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
			3	$\frac{0,96}{0,65}$
			4	$\frac{1,16}{0,78}$
			5	$\frac{1,39}{0,93}$
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-3	0,80
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KS2, 2KS3, 1NV3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3, Bảng 1.

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4, Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm.

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1, Bảng 1.

(4) Trường hợp đo đặc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Mục 2, Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3, Bảng 1.

(5) Căn cứ theo từng nhiệm vụ cụ thể, lập và phê duyệt chi phí phục vụ kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

4. Dụng cụ

a) Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Định mức dụng cụ cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
8	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
9	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
10	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
11	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,28	0,22	0,04	0,10
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
14	Ống nhòm	Cái	60	0,28		0,04	
15	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
18	Thước đo độ	Cái	60	0,07			
19	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
20	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
21	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
22	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
23	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
24	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
25	Máy tính tay	Cái	36				0,31
26	Nilon che máy 5m	Tám	9				
27	Ô che máy	Cái	24				
28	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
29	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
30	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
31	Âm kế	Cái	48				0,01

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
32	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
33	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

- (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 3.
- (2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.
- (3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.
- (4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc Bảng 3.

Bảng 3

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,72	0,78	0,78	0,66
3	0,94	1,01	1,01	0,86
4	1,22	1,32	1,32	1,12
5	1,58	1,71	1,71	1,45

b) Tính toán bình sai

Định mức dụng cụ cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức 04 (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Quy phạm	Quyển	60	0,07
6	Tất sợi	Đôi	48	1,15
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43

8	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
9	Điện	kW		0,36
10	Bì đông nhựa	Cái	12	1,15
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

5. Thiết bị:

Định mức thiết bị cho nội dung công việc này được quy định theo Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 5.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 5.

6. Vật liệu

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm: Được quy định theo Bảng 6 dưới đây:

Bảng 6

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m ³	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
18	Dầu sứ	Cái	1			
19	Gỗ cốp pha	m ³	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

b) Tính toán, bình sai

Bảng 7

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Giấy Kroký	Tờ	0,03
6	Giấy A4	Ram	0,01
7	Mực in laser	Hộp	0,001
8	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
9	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
10	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
11	Mực đen	Lọ	0,03
12	Pin đèn	Đôi	0,30

Điều 8. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính**1. Nội dung công việc ngoại nghiệp**

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lập lưới không chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn vị trí điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa: đánh dấu các đỉnh thửa đất tại thực địa (tại nơi có đường ranh giới trên công trình, địa vật kiên cố tồn tại lâu dài) hoặc đóng cọc bê tông hoặc cọc gỗ hoặc đinh sắt theo kết quả xác định ranh giới thửa đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo đạc chi tiết ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan:

- Đo đạc ranh giới thửa đất trên thực địa theo đỉnh thửa và ranh giới thửa đất đã được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc chi tiết ranh giới chiếm đất của đối tượng chiếm đất

không tạo thành thửa đất theo đường ranh giới thực tế đang quản lý đã được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

- Đo đạc các đối tượng địa lý có liên quan, gồm: Đo đạc chi tiết mốc địa giới, đường địa giới các cấp gồm đo đạc vị trí mốc quốc giới, mốc địa giới đơn vị hành chính và mép nước biển thấp nhất tại thời điểm đo đạc đối với khu đo tiếp giáp biển;

- Đo đạc chi tiết nhà ở, công trình xây dựng khác theo phạm vi chiếm đất của nhà ở, công trình xây dựng khác đã xác định (nếu cần). Lập sổ nhật ký trạm đo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Giao Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp.

2. Nội dung công việc Nội nghiệp

a) Biên tập bản đồ địa chính: biên tập nhãn thửa; biên tập mảnh bản đồ, đánh số tờ bản đồ, định dạng tệp tin bản đồ địa chính dạng số; tính diện tích cho tất cả các thửa đất; lập bản tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất; rà soát, hoàn thiện, nghiệm thu bản đồ địa chính cấp đơn vị thi công, kiểm tra sản phẩm cấp chủ đầu tư.

b) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất.

c) Công khai bản đồ địa chính.

d) Hoàn thiện bản đồ địa chính.

đ) Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

e) In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian.

g) Trình ký xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định.

h) Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

3. Phân loại khó khăn:

3.1. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/200

Áp dụng cho khu vực đô thị, khu vực có mật độ thửa cao được phân loại khó khăn như sau:

- a) KK1: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.
- b) KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.
- c) KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.
- d) KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

3.2. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/500

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

e) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

3.3. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/1.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 01 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 01 ha.

e) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 01 ha.

3.4. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/2.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 01 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) K4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

e) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

3.5. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

3.6. Bản đồ tỷ lệ 1/10.000

a) KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

b) KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng có độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, rạch, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

c) KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

d) KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông, rạch đi lại đặc biệt khó khăn.

4. Định mức công lao động

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 3 (2KS2, 1KS3)	1-5	<u>0,32</u> 0,20	<u>1,02</u> 0,62	<u>2,03</u> 1,24	<u>4,50</u> 2,75	<u>22,28</u> 13,62	<u>40,50</u> 24,75
1.2	Lập lưới không chế đo vẽ	Nhóm 4 (3KS2, 1KS3)	1	1,76	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,11	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	2,53	3,37	4,05	5,37	17,76	32,28
			4	3,04	4,04	4,86	6,45	21,31	38,74
			5		4,85	5,83	7,73	25,57	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KS3	1	<u>9,26</u>	<u>19,62</u>	<u>18,00</u>	<u>30,00</u>	<u>82,50</u>	<u>187,50</u>
				9,26	19,62	18,00	30,00	82,50	187,50
			2	<u>11,11</u>	<u>23,54</u>	<u>21,60</u>	<u>36,00</u>	<u>99,00</u>	<u>225,00</u>
				11,11	23,54	21,60	36,00	99,00	225,00
			3	<u>13,33</u>	<u>28,25</u>	<u>25,92</u>	<u>43,20</u>	<u>118,80</u>	<u>270,00</u>
				13,33	28,25	25,92	43,20	118,80	270,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
			4	<u>16,00</u> 16,00	<u>33,90</u> 33,90	<u>41,47</u> 41,47	<u>51,84</u> 51,84	<u>142,56</u> 142,56	<u>324,00</u> 324,00
			5		<u>40,68</u> 40,68	<u>49,77</u> 49,77	<u>62,21</u> 62,21	<u>171,07</u> 171,07	
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 4 (2KS2, 2KS3)	1	<u>5,96</u> 2,98	<u>7,75</u> 3,72	<u>12,35</u> 4,94	<u>23,75</u> 9,50	<u>76,98</u> 30,80	<u>139,95</u> 56,00
			2	<u>7,15</u> 3,58	<u>9,30</u> 4,66	<u>14,82</u> 5,93	<u>28,50</u> 11,40	<u>92,38</u> 36,96	<u>167,94</u> 67,20
			3	<u>8,58</u> 4,29	<u>11,16</u> 5,36	<u>17,78</u> 7,11	<u>34,20</u> 13,68	<u>110,85</u> 44,35	<u>201,53</u> 80,64
			4	<u>10,30</u> 5,15	<u>13,39</u> 6,43	<u>21,34</u> 8,54	<u>41,04</u> 16,42	<u>133,02</u> 53,22	<u>241,83</u> 96,77
			5	<u>12,36</u>	<u>16,07</u> 7,71	<u>25,61</u> 10,24	<u>49,25</u> 19,70	<u>159,63</u> 63,87	290,20
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KS3	1	<u>0,90</u> 0,59	<u>2,27</u> 1,48	<u>5,73</u> 2,30	<u>9,73</u> 3,89	<u>26,29</u> 10,52	<u>59,74</u> 23,91
			2	<u>1,08</u> 0,71	<u>2,72</u> 1,78	<u>6,88</u> 2,76	<u>11,68</u> 4,67	<u>31,55</u> 12,62	<u>71,69</u> 28,69
			3	<u>1,30</u> 0,85	<u>3,27</u> 2,13	<u>8,25</u> 3,31	<u>14,01</u> 5,60	<u>37,86</u> 15,15	<u>86,03</u> 34,43
			4	<u>1,56</u> 1,02	<u>3,92</u> 2,56	<u>9,90</u> 3,97	<u>16,81</u> 6,72	<u>45,43</u> 18,18	<u>103,23</u> 41,31
			5	<u>1,87</u>	<u>4,71</u> 3,07	<u>11,88</u> 4,77	<u>20,18</u> 8,07	<u>54,51</u> <u>21,81</u>	
1.6	Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KS3	1	<u>4,12</u> 4,12	<u>7,01</u> 7,01	<u>8,51</u> 8,51	<u>14,19</u> 14,19	<u>46,01</u> 46,01	<u>83,65</u> 83,65
			2	<u>4,94</u> 4,94	<u>8,41</u> 8,41	<u>10,21</u> 10,21	<u>17,03</u> 17,03	<u>55,21</u> 55,21	<u>100,38</u> 100,38
			3	<u>5,93</u> 5,93	<u>10,09</u> 10,09	<u>12,25</u> 12,25	<u>20,43</u> 20,43	<u>66,25</u> 66,25	<u>120,46</u> 120,46
			4	<u>7,12</u> 7,12	<u>12,11</u> 12,11	<u>14,71</u> 14,71	<u>24,52</u> 24,52	<u>79,51</u> 79,51	<u>144,55</u> 144,55
			5		<u>14,54</u> 14,54	<u>17,65</u> 17,65	<u>29,42</u> 29,42	<u>95,41</u> 95,41	

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 4 (2KS2, 2KS3)	1-5	1,46	3,81	4,36	5,94	31,54	57,34
2	Nội nghiệp								
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2 (2KS3)	1	2,04	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	2,45	5,51	9,55	21,66	26,70	34,70
			3	2,94	6,61	11,46	25,99	32,04	41,64
			4	3,53	7,93	13,75	31,19	38,45	49,97
			5		9,52	16,51	37,43	46,14	
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KS3	1-5	1,72	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.3	Công khai bản đồ địa chính	1KS3	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.4	Hoàn thiện bản đồ địa chính	1KS3	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.5	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KS3	1-5	0,10	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.6	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KS3	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.7	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KS3	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.8	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Nhóm 2KS3	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 8 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 8 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 8.

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 8 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐDC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 8.

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 8.

5. Định mức vật tư thiết bị Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

5.1. Ngoại nghiệp

a. Dụng cụ

Định mức dụng cụ đối với việc Lập lưới khống chế đo vẽ được quy định tại Bảng 9 và Bảng 10 dưới đây:

Bảng 9

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
16	Thuốc thép 30m	Cái	2	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
18	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Quy phạm	Quyển	48	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
20	Máy tính tay	Cái	24	0,18	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
21	Nilon che máy 5m	Tám	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
22	Ô che máy	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Bảng ngắm	Cái	36	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
24	Đèn pin	Cái	12	0,23	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
25	Áp kế	Cái	60	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
26	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
28	Mia	Cái	36	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 10:

(2) Đất giao thông đường bộ, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 9 và theo mức KK Bảng 10.

Bảng 10

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,96	0,72	0,90	0,84	0,83	0,82
3	1,15	0,86	1,08	1,01	0,99	0,98
4	1,38	1,04	1,30	1,21	1,19	1,18
5		1,24	1,56	1,45	1,43	

(3) Định mức dụng cụ đối với việc Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan được quy định tại Bảng 11 và 12 dưới đây:

Bảng 11

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giày cao cổ	Đôi	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
10	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Nilon gói tài liệu	Tám	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	1,98	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
14	Thước thép 30m	Cái	2	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,50	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
16	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
17	Quy phạm	Quyển	48	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Máy tính tay casio	Cái	24	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Nilon che máy (5m)	Tám	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
20	Ô che máy	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Đèn pin	Cái	12	0,23	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
22	Áp kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
23	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 12

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,84	0,72	0,84	0,84	0,92	0,92
3	1,01	0,86	1,01	1,01	1,11	1,11
4	1,21	1,04	1,21	1,21	1,33	1,33
5		1,24	1,45	1,45	1,60	

(2) Đất giao thông đường bộ, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 11 và theo mức KK Bảng 12.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết. Định mức dụng cụ đối với Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất trên thực địa, đối soát kiểm tra, giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 11 và Bảng 12.

b. Thiết bị

Bảng 13

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,04	1,20	1,33	1,48	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,12	0,12	0,12	0,12	
	Sổ điện tử			1,04	1,20	1,33	1,48	
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,30	1,30	1,30	1,30	
	Điện			3,78	3,78	3,78	3,78	
2	Đo vẽ chi tiết							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		4,26	4,94	6,13	7,36	
	Sổ điện tử	Cái		4,26	4,94	6,13	7,36	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 13.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 13.

c) Vật liệu

Bảng 14

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,18	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	9,00	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
10	Mực màu	Tuýp	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
11	Sổ đo các loại	Quyển	1,80	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
13	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
14	Đinh sắt 10,15cm và	Cái	36,00	36,00	27,00	0,00	0,00	

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	đệm							
15	Sơn đỏ	Kg	0,09	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
16	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,22	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
17	Giấy A4	Ram	0,18	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
18	Giấy A3	Ram	0,09	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
19	Mực in A4	Hộp	0,04	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
20	Mực in A3	Hộp	0,02	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
21	Ghi chú điểm tọa cao cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
22	Giấy gói hàng	Tờ	0,09	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
23	Pin đèn	Đôi	0,09	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
24	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 15.

Bảng 15

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

(2) Đất giao thông đường bộ, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

5.2. Nội nghiệp

a) Dụng cụ

Định mức dụng cụ đối với việc Biên tập bản đồ địa chính được quy định tại Bảng 16 và 17 dưới đây.

Bảng 16

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	4,58	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
6	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
9	Lưu điện 600w	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
10	USB (1GB)	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
11	Bóng điện 100W	Cái	36	2,29	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
12	Điện	kW		1,92	4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 17.

Bảng 17

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,84	0,84	0,77	0,72	0,66	0,78
3	1,01	1,01	0,92	0,86	0,79	0,94
4	1,21	1,21	1,11	1,04	0,95	1,12
5		1,45	1,33	1,24	1,14	

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 16 và theo mức khó khăn Bảng 17.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 16 và Bảng 17.

(4) Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 16 và Bảng 17 nhân với hệ số tại Bảng 18.

Bảng 18

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

(5) Định mức dụng cụ đối với việc Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất được quy định tại Bảng 19 dưới đây:

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Bóng điện 100W	Cái	36	0,33	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
8	Điện	kW		0,28	1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

(2) Định mức dụng cụ đối với việc Trình ký xác nhận hồ sơ, lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo và phục vụ KTNT nội nghiệp được quy định như sau: Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 16 và Bảng 17.

(3) Định mức dụng cụ đối với việc Hoàn thiện BĐDC, in sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính được quy định tại Bảng 20 dưới đây:

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
7	Lưu điện 600W	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Chuột máy tính	Cái	4	3,44	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
9	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
10	Điện	kW		0,09	0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

Định mức dụng cụ đối với việc Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính được quy định như sau: Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại Bảng 20.

b) Thiết bị

Bảng 21

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Vẽ bản đồ số							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	2,45	2,96	3,43	4,25	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		2,45	2,96	3,43	4,25	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,80	0,98	1,14	1,42	
	Điện	KW		22,36	27,25	31,68	39,35	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,03	1,03	1,03	1,03	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,33	0,33	0,33	0,33	
	Điện	KW		6,10	6,10	6,10	6,10	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	Nhập thông tin thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,01	1,01	1,01	1,01	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,34	0,34	0,34	0,34	
	Điện	KW		9,25	9,25	9,25	9,25	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4 Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,31	0,31	0,31	0,31	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10	
	Điện	KW		3,06	3,06	3,06	3,06	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

c) Vật liệu

Định mức vật liệu đối với việc Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất được quy định tại Bảng 22 dưới đây:

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (photo)	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	1,00	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,20	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,25	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

- (1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 22.
- (2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 22.
- (3) Đất giao thông đường bộ, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 22.
- (4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 22.
- (5) Định mức vật liệu đối với việc Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp thành quả được quy định bằng 0,20 mức mực vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 22.
- (6) Định mức vật liệu đối với việc Biên tập nội dung bản đồ và in được quy định tại Bảng 23 dưới đây:

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 513/QĐ-TTg	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
7	Mực in phun(4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
8	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Điều 9. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính**1. Nội dung công việc ngoại nghiệp****a) Đối soát thực địa**

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐDC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐDC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị.

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kê, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình.

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất.

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

2. Nội dung công việc nội nghiệp

a) Số hóa BĐDC: Thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐDC: Nhận BĐDC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐDC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐDC.

c) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất.

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐDC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐDC và các tài liệu liên quan đến thửa đất.

- In BĐDC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định.

- Nhân bản BĐDC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

f) Giao nộp sản phẩm. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

3. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐDC quy định tại mục 2, Điều 7.

4. Định mức lao động

Bảng 24

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1	2,95	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	3,54	5,30	7,96	13,99	28,00	42,00
			3	4,25	6,36	9,55	16,79	33,60	50,40
			4	5,10	7,64	11,46	20,15	40,31	60,48
			5		9,17	13,75	24,18	48,38	
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến)	Nhóm 4 (2KS2,	1	1,93	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	2,32	1,58	0,43	0,37	0,97	1,94

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	động cân chỉnh lý)	2KS3)	3	2,78	1,90	0,52	0,45	1,17	2,33
			4	3,34	2,28	0,62	0,54	1,40	2,80
			5		2,74	0,75	0,64	1,68	
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biên động cân chỉnh lý)	Nhóm 4 (2KS2, 2KS3)	1	<u>23,90</u> 16,71	<u>16,68</u> 11,66	<u>6,09</u> 4,25	<u>8,53</u> 5,96	<u>11,95</u> 8,36	<u>23,90</u> 16,72
			2	<u>28,68</u> 20,05	<u>20,02</u> 13,99	<u>7,31</u> 5,10	<u>10,24</u> 7,15	<u>14,34</u> 10,03	<u>28,68</u> 20,06
			3	<u>34,24</u> 24,06	<u>24,02</u> 16,79	<u>8,77</u> 6,12	<u>12,28</u> 8,58	<u>17,21</u> 12,04	<u>34,42</u> 24,08
			4	<u>41,30</u> 28,87	<u>28,82</u> 20,15	<u>10,52</u> 7,34	<u>14,74</u> 10,30	<u>20,65</u> 14,45	<u>41,30</u> 28,89
			5		<u>34,59</u> 24,18	<u>12,63</u> 8,81	<u>17,69</u> 12,36	<u>24,78</u> 17,34	
2	Nội nghiệp								
2.1	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KS3, 1KS4)	1	5,12	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	6,14	1,96	0,66	0,80	1,68	2,64
			3	7,37	2,35	0,79	0,96	2,02	3,17
			4	8,85	2,82	0,95	1,16	2,42	3,80
			5		3,38	1,14	1,39	2,90	
2.2	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	1KS3	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.3	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KS3	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.4	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KS3	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KS3	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.6	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1KS3	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 24 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 24 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình;

trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 24.

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 24.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 24.

5. Định mức vật tư và thiết bị Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

5.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa: Được quy định tại Bảng 25 dưới đây:

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Balo	Cái	18	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giày	Đôi	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Thước vải 50m	Cái	4	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 26:

Bảng 26

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
3	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
4	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5		1,24	1,24	1,24	1,24	

Định mức thiết bị: Không sử dụng thiết bị.

Định mức vật liệu được quy định tại Bảng 27 dưới đây:

Bảng 27

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

b. Lưới đo vẽ

Định mức dụng cụ được quy định tại Bảng 28 dưới đây:

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balo	Cái	18	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
6	Mũ cứng	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,04	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
14	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
15	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	4,29	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
16	Quy phạm	Quyển	48	4,83	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
17	Kẹp sắt	Cái	6	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
18	Máy tính tay	Cái	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
19	Nilon che máy 5m	Tám	9	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
20	Ô che máy	Cái	24	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
21	Bảng ngắm	Cái	36	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 29.

Bảng 29

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
3	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
4	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5		1,24	1,24	1,24	1,24	

(2) Mức lưới đo vẽ chi áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(3) Mức tại Bảng 28 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 30 dưới đây:

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		1,16	1,45	1,93	2,32	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,12	0,15	0,19	0,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,10	0,12	0,16	0,19	
	Điện	Kw			0,35	0,44	0,56	0,68	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	SỔ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	SỔ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1). Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 30 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Định mức vật liệu được tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 34.

c) Đo vẽ chi tiết

Định mức dụng cụ được quy định tại Bảng 31 dưới đây:

Bảng 31

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
3	Balo	Cái	18	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bút kẻ thẳng	Cái	24	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
10	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Nilon gói tài liệu	Tám	9	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
13	Thước nhựa 60cm	Cái	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
14	Thước vải 50m	Cái	4	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
15	Thước thép 30m	Cái	2	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
16	Thước thép 2m	Cái	6	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
18	Quy phạm	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Kẹp sắt	Cái	6	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
20	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,40	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 32.

Bảng 32

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
3	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
4	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5		1,24	1,24	1,24		

(2) Mức tại Bảng 32 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số

thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 33 dưới đây:

Bảng 33

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		14,34	17,92	23,90	28,68	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	14,34	17,92	23,90	28,68	
	Sổ điện tử	Sổ	1		1,20	1,49	1,99	2,39	
	Điện	Kw			3,50	4,40	5,90	7,00	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 33 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức vật liệu quy định tại Bảng 34 dưới đây:

Bảng 34

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,30	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	2,24	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,04	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Giấy A4	Ram	1,49	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
8	Mực màu	Tuýp	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
9	Sổ đo các loại	Quyển	2,99	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
10	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái	15	10	10	8	10	25,00
12	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,36	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú:

Mức tại Bảng 34 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

5.2. Nội nghiệp

a) Lập bản vẽ BĐDC

Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 35 dưới đây:

Bảng 35

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balo	Cái	18	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đồng nhựa	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
12	Quy phạm	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,08	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Máy ổn áp chung	Cái	60	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
15	Lưu điện	Cái	60	6,50	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
16	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
17	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
18	Điện	kW		0,037	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 35 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại bảng 36.

Bảng 36

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
3	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
4	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5		1,24	1,24	1,24		

(2) Mức tại Bảng 35 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 37 dưới đây:

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,64	4,10	4,87	5,48	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,005	0,006	0,008	0,010	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,97	1,09	1,30	1,46	
	Điện	Kw			28,72	32,33	38,34	43,15	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

Mức tại Bảng 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 40 dưới đây:

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 40 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức vật liệu quy định tại Bảng 41 dưới đây:

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	Cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 41 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Biên tập BĐDC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 42 dưới đây:

Bảng 42

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,81	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,61	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,20	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	kW		0,30	0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 42 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Định mức thiết bị quy định tại Bảng 43 dưới đây:

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,31
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,08
	Điện	Kw			2,60
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 44 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 10. Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính**1. Nội dung công việc****1.1. Số hóa BĐDC**

a) Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này).

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi text...); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.2. Chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển**

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có);

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ;

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi text...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên USB, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại mục 3, 4, 5, 6, 7, 8; Điều 9.

3. Định mức công lao động

Bảng 45

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Số hóa BĐĐC (công/mảnh)						
1.1	Quét tài liệu	1KS3	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KS3	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KS3	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
1.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1.6	Phục vụ KTNT	1KS3	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.7	Giao nộp sản phẩm	1KS3	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nấn chuyển (công nhóm/ điểm nấn)	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)						
2.2.1	Nấn chuyển	1KS3	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nấn chuyển tọa độ	1KS3	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KS3	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.2.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
2.2.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
2.2.6	Phục vụ KTNT	1KS3	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.2.7	Giao nộp sản phẩm	1KS3	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 45.

(2) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng 45 được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Dụng cụ

4.1. Số hóa ĐĐĐC; chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 46

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐDC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
18	Thuốc Đrôbusep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thuốc nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 47

Khó khăn	Số hóa BĐDC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐDC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 20 và Bảng 21.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ bản chuyển) BĐDC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ bản chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 02 và Bảng 03 (Mục I, Chương II).

4.2. Xác định tọa độ phục vụ bản chuyển

Không sử dụng dụng cụ

5. Thiết bị

5.1. Số hóa BĐDC; chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000.

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
1	Số hóa BĐDC									
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93	1,09

	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90	44,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99	2,38
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00	93,70
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94	4,92
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85	161,98
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12		
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66		
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66		
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53		
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84		
2	Chuyển hệ									
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54

	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44	0,51
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76	18,10
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48	0,55
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42	20,96
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60	0,68
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05	26,15
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75		
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80		

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

5.2. Xác định tọa độ phục vụ bản chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngầm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng 02 và Bảng 03 (Mục I, Chương II).

6. Vật liệu

Bảng 49

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Bảng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9 và 11 tại Bảng 46 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ bản chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 02 và Bảng 03 (Mục I, Chương II).

Điều 11. Đo đạc chỉnh lý thửa đất

1. Nội dung công việc

- Rà soát, thu thập thông tin các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liền kề hoặc đính các thửa đất theo bản đồ địa chính; khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức

Bảng 50

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)			
			< 500(m ²)	> 500 - 3000 (m ²)	> 3000 - 10000 (m ²)	>10000 (m ²)
1	Đất đô thị					
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (2KS2, 1KS3)	1,0	1,56	2,0	2,30
1.2	Nội nghiệp	(1KS3)	0,5	0,75	1,0	1,25
2	Đất ngoài khu vực đô thị					
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (2KS2, 1KS3)	1,0	1,25	1,75	2,0
1.2	Nội nghiệp	1KS3	0,5	0,59	0,69	1,0

Ghi chú:

(1) Đối với phương pháp đo đạc: Thực hiện đúng quy định tại Mục a, khoản 2, Điều 7 của Thông tư 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/141/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính.

(2) Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,3. Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,2 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị của đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính (tại Điều 9).

(3) Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 50.

(4) Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 50.

(5) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(6) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức đo chỉnh lý thửa đất từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 50.

(7) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định đo chỉnh lý thửa đất do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan có chức năng quản lý đất đai thì định mức được áp dụng bằng 0,25 từng hạng mục (*nội nghiệp, ngoại nghiệp*) mức quy định tại Bảng 50.

Mục 2

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 12. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, phường

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã

KK2: Các phường

2. Định mức lao động

Định mức lao động được quy định cụ thể tại Bảng 51 dưới đây:

Bảng 51

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký cho đơn vị xóm hoặc ấp	Điểm	Nhóm 2 (2KS2)	1-2	2,000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo cấp xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 2KS2)	1-2	16,000
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-2	2,500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100

3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-2	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 7 (3KS2, 4KS1)	1	0,206
				2	0,237
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK; Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-2	0,003
9	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,013
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,015
11	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Thửa	1KS2	1-2	0,025
12	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp tỉnh về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
13	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200
14	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050

15	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006
16	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,030
17	Nhận Thông báo của cơ quan thuế về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-2	0,200
19	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,050
20	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040
21	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
22	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã ký về cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
23	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến cơ quan đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
24	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-2	0,033
25	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
25.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang			
25.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
25.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
25.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
25.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010
26	Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050

27	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi lệ phí cấp GCN về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020
28	Chuyển hồ sơ về cơ quan đất đai lưu trữ	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020
II CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH					
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-2	300,000
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-2	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-2	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	1-2	2,000
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-2	4,000

Ghi chú:

(1) Định mức nêu trên tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3, 6, 15, 16, 18, 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 46.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã, phường” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, phường.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, phường.

3. Dụng cụ

Bảng 52

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,590	0,710
2	Ghế tựa	Cái	96	1,060	0,756
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,060	0,756
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,590	0,710
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,031	0,045
6	Máy tính tay	Cái	36	0,006	0,010
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,002	0,003
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,062	0,089
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,020	0,031
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,011	0,015
11	Áo blu	Cái	12	1,060	0,756
12	Đép xốp	Đôi	6	1,060	0,756
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,020	0,027
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,413	0,498
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,060	0,756
16	Điện năng	kW		0,669	0,640

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 52.

Bảng 53

KK	Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00
2	0,90	1,00

(2) Định mức nêu trên tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

(5) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 52 và Bảng 53.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 52 và Bảng 53.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 52 và Bảng 53.

4. Thiết bị

Bảng 54

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,023
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,205
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,367
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,027
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,048
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,04
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,109

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,027
	Máy in phun A0	Cái	0,4	0,001
	Điện năng	kW		3,958

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng 66 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

(3) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 54.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại bảng 54.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại bảng 54.

5. Vật liệu

Bảng 55

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,019
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,008
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,013
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,002
5	Mực máy photocopy A3	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	-
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,011
11	Giấy A3	Ram		0,019
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,011
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,015
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,007
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,007
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,024
17	Đĩa CD	Đĩa		0,006
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	-
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	0,001	0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	-

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hộp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 55.

Điều 13. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân.

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã

KK2: Các phường.

2. Định mức lao động

Bảng 56

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	1,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050
5	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 7 (3KS2, 4KS1)	1	0,900	1,170
				2	0,990	1,287
6	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,123
7	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK; Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,050	0,065
8	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-2	0,003	0,003
9	Niên yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KS1	1-2	0,060	0,078
10	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,260
11	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,650
12	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200

13	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200
14	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Thửa	1KS2	1-2	0,050	0,050
15	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp tỉnh về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,000	0,520
16	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,650
17	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,130
18	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006
19	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,130
20	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính, Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KS3	1-2	0,030	0,030
21	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100
22	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,300	0,390
23	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,170	0,221
24	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
24.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
24.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
24.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
24.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005

	trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF					
24.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,013
25	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 17 và 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

3. Dụng cụ

Bảng 57

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,340	1,400
2	Ghế tựa	Cái	96	1,740	1,400
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,740	1,400
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,340	1,400
5	Máy tính tay	Cái	36	0,010	0,005
6	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,010	0,010
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,010	0,005

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
8	Áo blu	Cái	12	1,740	1,400
9	Dép xốp	Đôi	6	1,740	1,400
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,050	0,050
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,870	0,930
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,340	1,400
13	Điện năng	kW		1,125	1,192

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 57.

4. Thiết bị

Bảng 58

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,060
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,020
	Điện năng	kW		0,554
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,575
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,016
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,173
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,385

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 58.

5. Vật liệu

Bảng 59

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,007	0,020
3	Ghim dập	Hộp	0,020	0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002	0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003	0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,015	0,023
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,016
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Đĩa CD	Đĩa		0,003
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1,000	

Ghi chú:

Định mức vật liệu tại Bảng 59 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 14. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã

KK2: Các phường.

2. Định mức lao động

Bảng 60

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + TS
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,190
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,500	0,650
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất hoặc chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp đất được giao để quản lý	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050
5	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1	1,3
				2	1,1	1,43
6	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-2	1	1,3
7	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,470	0,611
8	Xác định giá đất (đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyên thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,200

	đất đai sang cơ quan thuế					
8.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,210	1,573
8.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS4	1-2	1,460	1,900
9	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,003	0,003
10	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033
11	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200
12	In GCN					
12.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100
12.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,200
13	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,500	0,650
14	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,470	0,611
15	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033
16	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin					
16.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
16.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,020
16.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,010
16.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,005
16.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,013
17	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh, xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260

18	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,260
----	---	-------	------	-----	-------	-------

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

3. Dụng cụ

Bảng 61

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
11	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 61.

4. Thiết bị

Bảng 62

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 62.

5. Vật liệu

Bảng 63

T T	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp đề tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003

T T	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 15. Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã

KK2: Các phường.

2. Định mức lao động.

Bảng 64

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(2KS2)	1-2	2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3(1KS3, 2KS2)	1-2	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-2	2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050

3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050
5	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020
II CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐIỆN BÀN CẤP TỈNH					
6	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100
7	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006
8	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100
9	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (2KS2)	1-2	0,500
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,025
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,030
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040
13	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,033

14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200
15	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,050
16	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040
17	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
18.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016
18.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010
19	Chuyển GCN đã ký về xã, phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020
20	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, phường (01 bộ)	Bộ/ xã, phường	1KS2	1-2	8,000
21	Lập hồ sơ địa chính				
21,1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1KS4	1-2	300
21,2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-2	0,010
22	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng				
22,1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-2	0,025
22,2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/địa	1KS4	1-2	2,000
23	Bàn giao HSĐC cho cấp tỉnh để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ tỉnh	1KS4	1-2	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức nêu trên tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký, cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 14, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã, phường” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, phường.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, phường.

3. Dụng cụ

Bảng 65

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,519	0,650
2	Ghế tựa	Cái	60	0,923	0,707
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,923	0,707
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,519	0,650
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,013	0,029
6	Máy tính tay	Cái	36	0,003	0,007
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0,002
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,026	0,057
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,008	0,020
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,004	0,009
11	Áo blu	Cái	12	0,923	0,707
12	Dép xốp	Đôi	6	0,923	0,707
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,008	0,018
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,364	0,455
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,923	0,707
16	Điện năng	kW		0,586	0,591

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 65:

Bảng 66

KK	Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00
2	0,90	1,00

(2) Định mức nêu trên tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 65 và Bảng 66.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 65 và Bảng 66.

4. Thiết bị

Bảng 67

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,004
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,001
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,037
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,307
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,017
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,092
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,022
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,04
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,04
	Điện năng	kW		3,326

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 51 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 67.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 67.

5. Vật liệu**Bảng 68**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,019
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,008
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,013
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,003
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,001	0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,004
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Bộ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000	-
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,011
11	Giấy A3	Ram		0,011
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,011
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,015

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,007
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,007
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,024
17	Đĩa CD	Đĩa		0,006
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	-
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,069
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001	-

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 68.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

Điều 16. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã

KK2: Các phường.

2. Định mức lao động

Bảng 69

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+T S
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195

2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký của người sử dụng đất từ cấp xã chuyển đến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,025	0,025	0,025
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
3	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,100
4	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS1, 1KS3)	1-2	0,500	0,500	0,700
5	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
6	Chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,150	0,150	0,195
7	Nhập nội dung của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006	0,006

8	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS1, 1KS3)	1-2	0,150	0,150	0,150
9	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,100	0,130
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
11	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
12	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
13	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,400	0,400	0,520
14	Cập nhật chính lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,370	0,370	0,444
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,016
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,008
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,004
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
16	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
17	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065

	GCN mới						
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,060	0,060	0,078
2	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,500	0,650
3	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC của xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3 và 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã hoặc tỉnh; Mục 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13, 14 và 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 70% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

3. Dụng cụ

Bảng 70

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	1,848
2	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,448
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,448
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,848
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24		0,227
6	Máy tính tay	Cái	36		0,044
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,011
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
11	Áo blu	Cái	12	0,018	2,448
12	Dép xốp	Đôi	6	0,018	2,448
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,902
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,448
16	Điện năng	kW		0,014	1,505

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 70.

4. Thiết bị

Bảng 71

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 71.

5. Vật liệu

Bảng 72

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,071
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004
13	Bút bi	Cái	0,015	0,075

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,028
15	Bút đánh dấu	Cái		0,005
16	Đĩa CD	Đĩa		0,005
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 17. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã

KK2: Các phường, phường.

2. Định mức lao động

Bảng 73

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167

	do người sử dụng đất kê khai, đăng ký						
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-2	1,000	1,00 0	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-2	0,500	0,50 0	0,800
7	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,50 0	0,650
8	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,20 0	0,300
9	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,00 6	0,006
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	Nhóm 2(1KS 1,KS3)	1-2	0,150	0,15 0	0,20

10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	Nhóm 2(1KS1,KS3)	1-2	0,150	0,10 0	0,1500
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,080	0,08 0	0,100
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,100	0,10 0	0,150
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,04 0	0,040
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,030	0,03 0	0,030
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,03 3	0,167
14	In GCN			1-2			
14.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,10 0	0,100
14.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,20 0	0,200
15	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo đổi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,500	0,50 0	0,650
16	Cập nhật chính lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,470	0,47 0	0,611
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						

17.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,01 6	0,016
17.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,00 8	0,008
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,00 4	0,004
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,01 0	0,010
18	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,05 0	0,065
19	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,05 0	0,065

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 70% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng này.

3. Dụng cụ

Bảng 74

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24		0,302
6	Máy tính tay	Cái	36		0,058
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Áo blu	Cái	12	0,024	3,264
12	Dép xốp	Đôi	6	0,024	3,264
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
16	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 74.

4. Thiết bị

Bảng 75

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 75.

5. Vật liệu

Bảng 76

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Đĩa CD	Đĩa		0,006
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

Điều 18. Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã

KK2: Các phường

2. Định mức lao động

Bảng 77

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,05	0,05	0,05
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-2	0,600	0,900	1,080

	một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.						
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyên quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
7	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,300	0,300	0,400
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
9	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê); thông báo bằng văn	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200

	bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản						
11	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
12	Nhập nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,006	0,006	0,006
13	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính	Hồ sơ	Nhóm 2(1KS1, 1KS3)	1-2	0,150	0,150	0,150
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
15	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,040	0,040	0,040
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,030	0,171	0,235
17	In GCN	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
20	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, phường; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,370	0,370	0,444
21	Nhập bổ sung thông tin	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033

	dữ liệu về GCN						
22	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
22.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
22.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,020
22.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,010
22.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,005
22.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG						
1	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,060	0,060	0,078
2	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,050	0,050	0,065
3	Chuyên Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,150
4	Tiếp nhận Giấy chứng nhận từ cơ quan đất đai và trao Giấy chứng nhận cho chủ sử dụng đất	GCN	1KS3	1-2	0,003	0,003	0,003

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 77 sau đây:

Bảng 78

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 72	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 72
1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1, 3, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
5	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,370
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17,	0,130

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 72	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 72
	do sạt lở tự nhiên	18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 3, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
10	Các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
11	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,565
12	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,565
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13,	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 72	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 72
	sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
15	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
16	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,315
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 72	0,152

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 72	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 72
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 72	0,152
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất; thửa đất được tách ra để cấp riêng Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp chung cho nhiều thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,391
22	Xác định lại diện tích đất ở	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 9, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,130
24	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
25	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,478
26	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,435
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 72	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 72
	quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	
28	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,326
29	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
30	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,304
31	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239
32	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 12, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường	0,239

3. Dụng cụ

Bảng 79

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,400
2	Ghế tựa	Cái	96	3,120
3	Bàn làm việc	Cái	96	3,120
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,400
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,553
6	Máy tính tay	Cái	36	0,323
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,338
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,833
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,396
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	1,001
11	Áo blu	Cái	12	3,120
12	Dép xốp	Đôi	6	3,120
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,216
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1,601
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,120
16	Điện năng	kW		2,279

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 79.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 79. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 79 trên.

4. Thiết bị

Bảng 80

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	0,918
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,038

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,276
6	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
7	Điện năng	kW		8,139

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 80.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 80. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 80 trên.

5. Vật liệu

Bảng 81

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,01
2	Ghim vòng	Hộp	0,02
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,047
11	Giấy A3	Ram	0,007
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,029
14	Bút xóa	Cái	0,01

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
15	Bút đánh dấu	Cái	0,01
16	Đĩa mềm	Đĩa	0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 81. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 81 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 19. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã

KK2: Các phường, phường.

2. Định mức lao động

Bảng 82

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-2	0,107	0,033	0,167

4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,005	0,005	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,004	0,004	0,004
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-2	2,000	2,000	2,600
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
7	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,200	0,200	0,260
8	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200

9	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-2	1,000	1,000	1,200
10	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-2	0,003	0,003	0,003
11	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS1, KS3)	1-2	0,150	0,150	0,20
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	Nhóm 2(1KS1,KS3)	1-2	0,150	0,100	0,1500
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-2	0,200	0,200	0,260
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,030	0,030	0,030
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0,040	0,040	0,040
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,040	0,040	0,040
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0,030	0,030	0,030
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033
15	In GCN			1-2			
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100

	dạng số						
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-2	0,150	0,200	0,200
16	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
17	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-2	0,100	0,100	0,100
18	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, phường; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1-2	0,370	0,370	0,444
19	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-2	0,033	0,033	0,033
20	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
20.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
20.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-2	0,016	0,016	0,020
20.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-2	0,008	0,008	0,010
20.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-2	0,004	0,004	0,005
20.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-2	0,010	0,010	0,010

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 82 sau đây:

Bảng 83

T T	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 78	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 77
1	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
2	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
3	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 16, 17, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,152
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1	0,174

	sản gắn liền với đất	nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
10	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
11	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
12	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn	0,326

	quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
15	Thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 14	0,152

20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 78	0,152
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
22	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
23	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 10, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435
26	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326

	từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai		
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
28	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
29	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304
30	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
31	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

3. Dụng cụ

Bảng 84

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã, phường	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,018	6,840

3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
6	Áo blu	Cái	12	0,018	6,840
7	Đép xốp	Đôi	6	0,018	6,840
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
11	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 84.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 84. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 84 trên.

4. Thiết bị

Bảng 85

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 85.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 80. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 85 trên.

5. Vật liệu

Bảng 86

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, phường được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 86.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 86. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 86 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 20. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)
2. Định mức

Bảng 87

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/hồ sơ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 87;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 87;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 87.

3. Dụng cụ**Bảng 88**

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	96	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Đép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 88.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 88.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 88.

4. Thiết bị

Bảng 89

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 89.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 89.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 89.

5. Vật liệu

Bảng 90

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 90.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 90.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng ./.